

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/DS-ST
Ngày 17 tháng 7 năm 2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ – TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Tú và bà Nguyễn Thị Sâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Phú - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thật - Kiểm sát viên.

Ngày 17/7/2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2024/QĐXXST-DS ngày 10/5/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2024/QĐST - DS ngày 24/5/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2024/QĐST - DS ngày 20/6/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Duy H, sinh năm 1974 và chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1984. Điều trú tại: SN B, đường N, tổ G, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai. (*vắng mặt*).

Người được anh Nguyễn Duy H ủy quyền: Ông Đào Văn T, sinh năm 1963. Địa chỉ: Tổ B, phường L, thành phố L, tỉnh Lào Cai. (*có mặt*).

Người được chị Nguyễn Thị H1 ủy quyền: Ông Bùi Trọng T1, sinh năm 1956. Địa chỉ: Tổ B, phường L, thành phố L, tỉnh Lào Cai. (*có mặt*).

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1978. Địa chỉ: Khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. (*có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, Trong đơn khởi kiện nguyên đơn anh Nguyễn Duy H, chị Nguyễn Thị H1 trình

bày: Anh Nguyễn Duy H, chị Nguyễn Thị H1 có cho chị Nguyễn Thị Bích N vay tiền các lần cụ thể như sau:

+ Lần thứ nhất: Ngày 13/02/2019 cho chị N vay số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

+ Lần thứ hai: Ngày 28/02/2019 cho chị N vay số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

+ Lần thứ ba: Ngày 23/5/2019 cho chị N vay số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

+ Lần thứ tư: Ngày 08/7/2019 cho chị N vay số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

+ Lần thứ năm: Ngày 18/7/2019 cho chị N vay số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Tổng số tiền anh H, chị H1 cho chị N vay là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Ngày 09/4/2021 chị N trả cho anh H, chị H1 số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Đến nay chị N còn nợ anh H, chị H1 tổng số tiền 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng). Anh H, chị H1 đã nhiều lần yêu cầu chị N trả cho anh chị số tiền trên nhưng chị N không trả.

Nay anh H, chị H1 yêu cầu chị N phải trả cho anh chị tổng số tiền gốc vay còn nợ là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng). Ngoài ra anh H, chị H1 không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

2, Người được anh Nguyễn Duy H ủy quyền là ông Đào Văn T và Người được chị Nguyễn Thị H1 ủy quyền là ông Bùi Trọng T1 thống nhất trình bày:

Anh Nguyễn Duy H, chị Nguyễn Thị H1 có cho chị Nguyễn Thị Bích N vay tiền các lần cụ thể như sau:

+ Lần thứ nhất: Ngày 13/02/2019 cho chị N vay số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

+ Lần thứ hai: Ngày 28/02/2019 cho chị N vay số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

+ Lần thứ ba: Ngày 23/5/2019 cho chị N vay số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

+ Lần thứ tư: Ngày 08/7/2019 cho chị N vay số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

+ Lần thứ năm: Ngày 18/7/2019 cho chị N vay số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), thời hạn trả nợ là 18/11/2019.

Tổng số tiền anh H, chị H1 cho chị N vay là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Đây là số tiền chung của anh H, chị H1 cho chị N vay. Các lần chị N vay tiền đều có

giấy vay tiền mặt, chị N đều ký ở mục người vay. Ngày 09/4/2021 chị N trả cho anh Hải chị Hợp số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Sau khi trả tiền thì chị N có ký vào giấy vay nợ ngày 09/4/2021 với nội dung chị N còn nợ anh H số tiền là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) và cam kết trả tiền gốc lãi hàng tháng cho anh H, chị Hợp số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng), tính từ ngày 09/5/2021 nhưng thực tế chị N không trả cho anh H, chị Hợp số tiền trên.

Đến nay chị N còn nợ anh H, chị H1 tổng số tiền 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng). Anh H, chị H1 đã nhiều lần yêu cầu chị N trả cho anh chị số tiền trên nhưng chị N không trả.

Nay anh H, chị H1 yêu cầu chị N phải trả cho anh H, chị H1 tổng số tiền gốc vay còn nợ là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng), anh H, chị H1 không yêu cầu chị N phải trả tiền lãi đối với số tiền vay còn nợ trên. Ngoài ra anh H, chị H1 không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

3, Bị đơn chị Nguyễn Thị Bích N, tại biên bản lấy lời khai khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa trình bày:

Do có nhu cầu vay tiền để sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân nên chị N có vay tiền của anh H, chị H1 làm nhiều lần, cụ thể như sau:

+ Ngày 13/02/2019, chị vay của anh H chị Hợp số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Khi vay tiền, giữa chị và anh H có lập Giấy vay tiền mặt ngày 13/02/2019. Nội dung Giấy vay tiền mặt do anh H chị H1 cung cấp cho Tòa án chị đã được tiếp cận, chị xác nhận là đúng nội dung, đúng số tiền chị đã được vay, chữ ký ở mục “Người vay” là do chị ký và viết tên.

+ Ngày 28/02/2019, chị vay của anh H chị Hợp số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Khi vay tiền, giữa chị và chị H1 có lập Giấy vay tiền mặt ngày 28/02/2019. Nội dung Giấy vay tiền mặt do anh H chị H1 cung cấp cho Tòa án chị đã được tiếp cận, chị xác nhận là đúng nội dung, đúng số tiền chị đã được vay, chữ ký ở mục “Người vay” là do chị ký.

Ngoài ra, chị có vay tiền của anh H, chị H1 thêm 02 lần khác nữa, mỗi lần 10.000.000đ (Mười triệu đồng) (02 lần vay này thì ngày tháng cụ thể chị không nhớ, cũng không có giấy tờ vay nợ nên chị không cung cấp được cho Tòa án.

Chị xác nhận tổng số tiền chị vay của anh H, chị H1 thực tế là 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

Khoảng tháng 9 năm 2021, chị đã trả cho anh H, chị Hợp số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Khi chị trả số tiền trên cho anh H, chị H1 thì không có giấy tờ về việc trả nợ nên chị không cung cấp được cho Tòa án. Như vậy, đến nay chị chỉ còn nợ anh H, chị Hợp số tiền 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) tiền gốc.

Đối với các Giấy vay tiền mặt do anh H, chị H1 cung cấp cho Tòa án là:

+ Giấy vay tiền mặt đề ngày 23/5/2019, nội dung thể hiện số tiền vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

+ Giấy vay tiền mặt đề ngày ngày 08/7/2019, nội dung thể hiện số tiền vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

+ Giấy vay tiền mặt đề ngày ngày 18/7/2019, nội dung thể hiện số tiền vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

+ Giấy vay nợ đề ngày 09/4/2021, nội dung thể hiện số tiền còn nợ là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Chị xác nhận toàn bộ chữ ký, chữ viết tên chị trong các giấy tờ trên là đúng do chị ký, viết nhưng thực tế chị không được nhận các số tiền trên. Số tiền được thể hiện trong các giấy vay tiền này thực tế là tiền lãi của số tiền vay nợ gốc 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng) chị vay của anh H, chị H1, do chị không trả được tiền lãi nên anh H có lập các giấy vay tiền này để yêu cầu chị ký vào nhận nợ. Tuy nhiên, chị không có tài liệu chứng cứ gì về việc anh H, chị H1 lập không giấy tờ này để yêu cầu chị ký nhận nợ nên chị không cung cấp được cho Tòa án.

Đối với tiền lãi trong các giấy vay nợ không thể hiện có tiền lãi nhưng thực tế chị với anh H, chị H1 có thỏa thuận tiền lãi chị phải trả cho anh H, chị H1 là 9.000.000đ/100.000.000đ/1 tháng, chị trả lãi từ khi vay đến khoảng giữa năm 2019, (chị không nhớ rõ chị trả lãi đến tháng nào chỉ nhớ đã trả tiền lãi đến đến khoảng giữa năm 2019) . Khi trả tiền lãi chị trả bằng tiền mặt, chị đưa trực tiếp cho anh H. Khi trả tiền lãi không có giấy tờ gì về việc trả tiền lãi nên chị không cung cấp được cho Tòa án. Anh H cho chị vay lãi cao nhưng chị không có căn cứ để chứng minh về việc anh H cho vay lãi cao nên chị không đề nghị tòa án hay cơ quan cảnh sát điều tra công an xem xét giải quyết. Chị nhất trí để Tòa án giải quyết vụ án dân sự về việc anh H, chị H1 khởi kiện chị.

Chị N xác nhận đến nay chị còn nợ anh H, chị Hợp số tiền 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng). Số tiền nợ trên là nợ riêng của chị vay anh H, chị H1 để chị sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân, không liên quan đến bất kỳ ai khác. Nay chị nhất trí trả cho anh H, chị Hợp số tiền trên nhưng do kinh tế khó khăn nên tôi xin được trả dần mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng). Chị đề nghị không trả tiền lãi đối với số tiền chị còn nợ trên.

Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án về cơ bản đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên Tòa án gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu chưa đảm bảo thời gian theo quy định tại khoản 2, Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án.

Đề nghị áp dụng căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng

dân sự. Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466 Bộ luật dân sự; điểm b, khoản 1 Điều 24, Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Duy H, chị Nguyễn Thị H1.

Buộc chị Nguyễn Thị Bích N phải trả cho anh Nguyễn Duy H, chị Nguyễn Thị H1 số tiền nợ gốc là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng)).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Bích N phải chịu 13.500.000đồng (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Duy H, chị Nguyễn Thị H số tiền 6.750.000đ (Sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên toà. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Ngày 14/11/2023 Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của anh Nguyễn Duy H, chị Nguyễn Thị H1 tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với chị Nguyễn Thị Bích N cư trú tại khu B, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của của đương sự: Anh Nguyễn Duy H vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho ông Đào Văn T; chị Nguyễn Thị H1 vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho ông Bùi Trọng T1. Căn cứ khoản 2, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê tiến hành xét xử vắng mặt anh H, chị H1.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn anh Nguyễn Duy H, chị Nguyễn Thị H1 và người được anh Nguyễn Duy H ủy quyền là ông Đào Văn T; Người được chị Nguyễn Thị H1 ủy quyền là ông Bùi Trọng T1 về việc yêu cầu chị N phải trả cho anh H, chị H1 tổng số tiền gốc vay còn nợ là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng). Phía bị đơn chị N cho rằng đến nay chỉ còn nợ anh H, chị Hợp số tiền 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng). Nay chị N chỉ nhất trí trả cho anh H, chị Hợp số tiền 130.000.000đ trên nhưng do kinh tế khó khăn nên chị xin được trả dần mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng). Hội đồng xét xử xét thấy việc anh H, chị H1 trình bày có cho chị N vay tiền theo 05 giấy vay tiền, tổng số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Ngày 09/4/2021 chị N đã trả cho anh H chị Hợp số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Nay anh H, chị H1 yêu cầu chị N phải trả số tiền 270.000.000đ là có căn cứ. Bởi lẽ phía anh H, chị N đã cung cấp được cho Tòa án 05 giấy vay tiền các ngày 13/02/2019, 28/02/2019, 23/5/2019, 08/7/2019, 18/7/2019 với tổng số tiền là 300.000.000đ, các giấy vay tiền đều có chữ ký của chị N, chị N cũng đã thừa nhận đó là chữ ký, chữ viết tên của chị N. Ngoài ra anh H, chị N còn cung cấp được cho Tòa án 01 Giấy vay nợ ngày 09/4/2021 với nội dung thể hiện chị N còn nợ anh H số tiền là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) có chữ ký, chữ viết tên chị N. Phía chị N chỉ thừa nhận vay tiền của anh H, chị H1 tổng số tiền là 170.000.000đ theo 02 giấy vay tiền ngày 13/02/2019, số tiền vay là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) và giấy vay tiền ngày 28/02/2019, số tiền vay là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Đối với các giấy vay tiền ngày 23/5/2019 số tiền vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng; giấy vay tiền ngày 08/7/2019 số tiền vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng); giấy vay tiền ngày 18/7/2019 số tiền vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) chị N không thừa nhận có vay của anh H, chị H1 tiền trong các giấy vay tiền này. Chị N cho rằng chị không được nhận các số tiền trên. Số tiền được thể hiện trong các giấy vay tiền này thực tế là tiền lãi của số tiền vay nợ gốc 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng) chị vay của anh H, chị H1, do chị không trả được tiền lãi nên anh H có lập các giấy vay tiền này để yêu cầu chị ký vào nhận nợ. Chị N cho rằng khoảng tháng 9 năm 2021, chị đã trả cho anh H, chị Hợp số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Khi chị trả số tiền trên cho anh H, chị H1 thì không có giấy tờ về việc trả nợ nên chị không cung cấp được cho Tòa án. Như vậy, đến nay chị chỉ còn nợ anh H, chị Hợp số tiền 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) tiền gốc. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị N không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì về việc anh H, chị H1 lập không giấy tờ này hay việc số tiền trong các giấy tờ này là tiền lãi của số tiền 170.000.000đ, cũng như việc chị trả tiền cho anh h, chị N để cung cấp được cho Tòa án. Mặt khác, chị N đã thừa nhận toàn bộ các chữ ký, chữ viết tên chị trong mục người vay tiền trong các giấy vay tiền là đúng chữ ký và chữ viết tên của chị. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của chị N.

Như vậy việc anh H, chị H1 yêu cầu chị N phải trả cho anh H chị Hợp số tiền còn nợ là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) là có căn cứ nên cần buộc chị N phải

có nghĩa vụ trả cho anh H, chị Hợp số tiền 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) là phù hợp.

[2.2] Đối với tiền lãi do anh H, chị H1 và người được anh Nguyễn Duy H ủy quyền là ông Đào Văn T; Người được chị Nguyễn Thị H1 ủy quyền là ông Bùi Trọng T1 không yêu cầu chị N phải trả tiền lãi đối với các khoản vay nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Xét về phương thức, thời hạn trả nợ: Chị N xin được trả dần mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng). Người được anh Nguyễn Duy H ủy quyền là ông Đào Văn T; Người được chị Nguyễn Thị H1 ủy quyền là ông Bùi Trọng T1 không đồng ý. Các bên không thỏa thuận được thời gian trả nợ. Xét thấy việc chị N đưa ra các lý do trên là không thực tâm, không có tính khả thi nên cần buộc chị N phải trả cho anh H, chị Hợp số tiền nợ trên là phù hợp.

[2.4] Xét về nghĩa vụ trả nợ: Số tiền trên anh H, chị H1 và người được anh Nguyễn Duy H ủy quyền là ông Đào Văn T; Người được chị Nguyễn Thị H1 ủy quyền là ông Bùi Trọng T1 xác nhận là tiền chung của anh H, chị H1 cho chị N vay. Phía chị N cũng thừa nhận số tiền trên là tiền chị vay của anh H, chị H1. Do vậy cần xác định đây là tiền chung của anh H, chị H1 cho chị N vay. Do vậy cần buộc chị N phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh H, chị H1 là phù hợp.

[3] Từ những phân tích trên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc chị N phải có nghĩa vụ trả cho anh H, chị Hợp số tiền nợ gốc là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) là phù hợp.

[4] Đối với việc chị N cho rằng chị có vay tiền của anh H, chị H1 02 lần khác, mỗi lần 10.000.000đ (Mười triệu đồng), 02 lần vay này ngày tháng cụ thể chị N không nhớ, cũng không có giấy tờ vay nợ nên chị không cung cấp được cho Tòa án. Phía anh H, chị H1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466 Bộ luật dân sự; điểm b, khoản 1 Điều 24, Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

[1], Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Duy H, chị Nguyễn Thị H1.

Buộc chị Nguyễn Thị Bích N phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Duy H, chị Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng)).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[2], Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Bích N phải chịu 13.500.000đồng (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Duy H, chị Nguyễn Thị Hợp s tiền 6.750.000đ (Sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004738 ngày 14/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự (có mặt) tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu HS - VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Thu Huyền